

Chinese Antonyms Worksheet

Name: _____

Write an antonym for each Chinese word.

1. 正常 zhèng cháng

2. 平凡 píng fán

3. 高兴 gāo xìng

4. 违背 wéi bèi

5. 怀疑 huái yí

6. 强盛 qiáng shèng

7. 平静 píng jìng

8. 美丽 měi lì

9. 失信 shī xìn

10. 退化 tuì huà

11. 伟大 wěi dà

12. 减少 jiǎn shǎo

13. 鲜艳 xiān yàn

14. 严寒 yán hán

15. 温暖 wēn nuǎn

16. 拒绝 jù jué

17. 清醒 qīng xǐng

18. 坚强 jiān qiáng

Chinese Antonyms Worksheet

Name: _____

19. 陌生 **mò shēng**

20. 平坦 **píng tǎn**
